



quán qiú xìng

全球性

adjective · global; worldwide

Example Sentences

Qì hòu biàn huà shì yí gè quán qiú xìng wèn tí
气候变化是一个全球性问题。

Climate change is a global issue.

Zhè chǎng yì qíng dài lái le quán qiú xìng de jīng jì yǐng xiǎng
这场疫情带来了全球性的经济影响。

This pandemic has brought about a global economic impact.

Trace each character, then write the word on your own.

全	全	全	全	全	全	全	全	全		
球	球	球	球	球	球	球	球	球	球	球
球	球	球								
性	性	性	性	性	性	性	性	性	性	性